

Số: 226/QĐ-TX

Tư Nghĩa, ngày 02 tháng 10 năm 2025

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Quý III năm 2025**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 4467/QĐ-SGDĐT ngày 25/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của kế toán trường THPT Thu Xà

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước quý III năm 2025 của trường THPT Thu Xà (theo biểu mẫu đính kèm).

**Điều 2.** Hình thức công khai: Đăng tải trên trang Web của đơn vị, dán thông báo bảng tin phòng hội đồng, niêm yết bảng tin tại trụ sở cơ quan đơn vị.

- Thời gian công khai 30 ngày kể từ ngày ký Quyết định.
- Địa điểm công khai: tại Trường THPT Thu Xà

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Các phó hiệu trưởng, kế toán và các bộ phận, cá nhân có liên quan thực hiện Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Sở GD&ĐT;
- HT, PHT;
- Niêm yết bảng tin
- Bảng tin phòng hội đồng
- Trang Website
- Lưu :VT, KT



**HIỆU TRƯỞNG**

*Trần Thanh An*



Đơn vị: TRƯỜNG THPT THU XÀ  
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tư Nghĩa, ngày 02 tháng 10 năm 2025

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2025**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-TX ngày 02 tháng 4 năm 2025 của trường THPT Thu Xà)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường THPT Thu Xà công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý I năm 2025 như

ĐV tính: đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm    | Ước thực hiện quý III năm 2025 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện (quý, năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------|----------------|--------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                           | 3              | 4                              | 5                                   | 6                                                               |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | 722.000.000    | -                              | 0,00%                               |                                                                 |
| I     | Số thu phí, lệ phí                          | 722.000.000    | -                              | 0,00%                               |                                                                 |
| 1     | Lệ phí Thi nghề                             |                |                                |                                     |                                                                 |
|       | Lệ phí...                                   |                |                                |                                     |                                                                 |
|       | Lệ phí...                                   |                |                                |                                     |                                                                 |
| 2     | Học Phí                                     | 722.000.000    | -                              | 0,00%                               |                                                                 |
|       | Phí ...                                     |                |                                |                                     |                                                                 |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại            | 722.000.000    | 0                              | 0%                                  |                                                                 |
| I     | Chi sự nghiệp từ nguồn thu học phí          | 722.000.000    |                                | 0%                                  |                                                                 |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 722.000.000    |                                | 0%                                  |                                                                 |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        |                |                                |                                     |                                                                 |
| 2     | Chi quản lý hành chính                      |                |                                |                                     |                                                                 |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ            |                |                                |                                     |                                                                 |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ      |                |                                |                                     |                                                                 |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước       |                |                                |                                     |                                                                 |
| 1     | Lệ phí                                      |                |                                |                                     |                                                                 |
|       | Lệ phí...                                   |                |                                |                                     |                                                                 |
| 2     | Phí                                         |                |                                |                                     |                                                                 |
|       | Phí ...                                     |                |                                |                                     |                                                                 |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước              | 17.390.000.000 | 11.863.259.448                 | 68,22%                              |                                                                 |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                  | 17.390.000.000 | 11.863.259.448                 | 68,22%                              |                                                                 |



| Số TT      | Nội dung                                                                             | Dự toán năm           | Ước thực hiện quý III năm 2025 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện (quý, năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                        |                       |                                |                                     |                                                                 |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                     |                       |                                |                                     |                                                                 |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                               |                       |                                |                                     |                                                                 |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                                           |                       |                                |                                     |                                                                 |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                       |                       |                                |                                     |                                                                 |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia                                           |                       |                                |                                     |                                                                 |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                                                 |                       |                                |                                     |                                                                 |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                                              |                       |                                |                                     |                                                                 |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                                        |                       |                                |                                     |                                                                 |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                 |                       |                                |                                     |                                                                 |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                                   | <b>17.390.000.000</b> | <b>11.863.259.448</b>          | <b>68,22%</b>                       |                                                                 |
| <b>3.1</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                                                | <b>17.277.000.000</b> | <b>11.853.509.448</b>          | <b>68,61%</b>                       |                                                                 |
| 6000       | Tiền lương                                                                           | 8.365.228.560         | 6.129.721.701                  | 73,28%                              |                                                                 |
| 6100       | Phụ cấp lương                                                                        | 4.493.969.440         | 3.424.315.364                  | 76,20%                              |                                                                 |
| 6200       | Tiền thưởng                                                                          | 75.000.000            | 81.515.000                     | 108,69%                             |                                                                 |
| 6250       | Phúc lợi tập thể                                                                     | 70.000.000            | 72.040.000                     | 102,91%                             |                                                                 |
| 6300       | Các khoản đóng góp                                                                   | 2.444.142.000         | 1.756.221.878                  | 71,85%                              |                                                                 |
| 6400       | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                |                       | 28.641.600                     |                                     |                                                                 |
| 6500       | Thanh toán dịch vụ công cộng                                                         | 136.800.000           | 52.624.117                     | 38,47%                              |                                                                 |
| 6550       | Vật tư văn phòng                                                                     | 144.000.000           | 14.001.438                     | 9,72%                               |                                                                 |
| 6600       | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                    | 41.600.000            | 16.655.450                     | 40,04%                              |                                                                 |
| 6650       | Hội nghị                                                                             | 20.000.000            |                                | 0,00%                               |                                                                 |
| 6700       | Công tác phí                                                                         | 74.000.000            | 26.674.000                     | 36,05%                              |                                                                 |
| 6750       | Chi phí thuê mướn                                                                    | 29.000.000            | 675.000                        | 2,33%                               |                                                                 |
| 6900       | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 305.000.000           | 31.432.500                     | 10,31%                              |                                                                 |
| 7000       | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                          | 708.260.000           | 156.610.000                    | 22,11%                              |                                                                 |
| 7050       | Mua sắm tài sản                                                                      | 270.000.000           |                                | 0,00%                               |                                                                 |
| 7750       | Chi khác                                                                             | 100.000.000           | 9.992.000                      | 9,99%                               |                                                                 |
| 7850       | Chi cho công tác Đảng                                                                | 30.000.000            | 52.389.400                     |                                     |                                                                 |
| <b>3.2</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                                          | <b>113.000.000</b>    | <b>9.750.000</b>               |                                     |                                                                 |
| 6150       | KP thực hiện chính sách theo TTLT số 42/2013/TTTL-BGD                                |                       |                                | - #DIV/0!                           |                                                                 |



| Số TT     | Nội dung                                                | Dự toán năm | Ước thực hiện quý III năm 2025 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện (quý, năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----------|---------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 7049      | KP thực hiện chính sách cho Gv theo ND 28/2012          | 70.000.000  | -                              | 0,00%                               |                                                                 |
| 7750      | KP hỗ trợ theo ND 81/2021/NĐ-CP                         | 43.000.000  | 9.750.000                      | 22,67%                              |                                                                 |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |                                |                                     |                                                                 |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                |                                     |                                                                 |
| 4.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                |                                     |                                                                 |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |                                |                                     |                                                                 |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                |                                     |                                                                 |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                |                                     |                                                                 |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |                                |                                     |                                                                 |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                |                                     |                                                                 |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                |                                     |                                                                 |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |                                |                                     |                                                                 |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                |                                     |                                                                 |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                |                                     |                                                                 |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |                                |                                     |                                                                 |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                |                                     |                                                                 |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                |                                     |                                                                 |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |                                |                                     |                                                                 |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                |                                     |                                                                 |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                |                                     |                                                                 |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |                                |                                     |                                                                 |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                |                                     |                                                                 |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                |                                     |                                                                 |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |             |                                |                                     |                                                                 |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |             |                                |                                     |                                                                 |
| 1.1       | Dự án A                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| 1.2       | Dự án B                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |             |                                |                                     |                                                                 |
| 2.1       | Dự án A                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| 2.2       | Dự án B                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |             |                                |                                     |                                                                 |
| 3.1       | Dự án A                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| 3.2       | Dự án B                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |                                |                                     |                                                                 |
| 4.1       | Dự án A                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |



| Số TT      | Nội dung                                                | Dự toán năm | Ước thực hiện quý III năm 2025 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện (quý, năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|---------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 4.2        | Dự án B                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |                                |                                     |                                                                 |
| 5.1        | Dự án A                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| 2.2        | Dự án B                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |                                |                                     |                                                                 |
| 6.1        | Dự án A                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| 6.2        | Dự án B                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |                                |                                     |                                                                 |
| 7.1        | Dự án A                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| 7.2        | Dự án B                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |                                |                                     |                                                                 |
| 8.1        | Dự án A                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| 8.2        | Dự án B                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |                                |                                     |                                                                 |
| 9.1        | Dự án A                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| 9.2        | Dự án B                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |                                |                                     |                                                                 |
| 10.1       | Dự án A                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| 10.2       | Dự án B                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |             |                                |                                     |                                                                 |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |             |                                |                                     |                                                                 |
| 1.1        | Dự án A                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| 1.2        | Dự án B                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |             |                                |                                     |                                                                 |
| 2.1        | Dự án A                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| 2.2        | Dự án B                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |             |                                |                                     |                                                                 |
| 3.1        | Dự án A                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| 3.2        | Dự án B                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |                                |                                     |                                                                 |
| 4.1        | Dự án A                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| 4.2        | Dự án B                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |                                |                                     |                                                                 |
| 5.1        | Dự án A                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| 2.2        | Dự án B                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |                                |                                     |                                                                 |

| Số TT | Nội dung                                                | Dự toán năm | Ước thực hiện quý III năm 2025 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện (quý, năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 6.1   | Dự án A                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| 6.2   | Dự án B                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| 7     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |                                |                                     |                                                                 |
| 7.1   | Dự án A                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| 7.2   | Dự án B                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| 8     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |                                |                                     |                                                                 |
| 8.1   | Dự án A                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| 8.2   | Dự án B                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| 9     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |                                |                                     |                                                                 |
| 9.1   | Dự án A                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| 9.2   | Dự án B                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| 10    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |                                |                                     |                                                                 |
| 10.1  | Dự án A                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |
| 10.2  | Dự án B                                                 |             |                                |                                     |                                                                 |

Tư Nghĩa ngày 02 tháng 10 năm 2025

KẾ TOÁN



Trần Thị Như Hà

Thủ trưởng đơn vị



Trần Thanh An